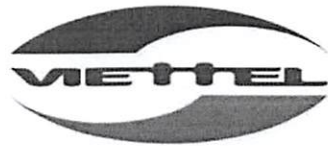


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2019*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2019*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019	8 - 41

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2019  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.767.796.571.003</b>	<b>22.937.368.396.807</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.830.183.052.466</b>	<b>3.682.289.581.648</b>
1. Tiền	111		3.576.375.599.276	2.975.597.211.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.253.807.453.190	706.692.369.972
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>5.691.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.691.000.000.000	7.154.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.170.440.942.204</b>	<b>6.978.470.578.448</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.130.973.678.221	3.882.773.360.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		530.176.639.795	549.651.222.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		382.954.151.287	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.333.128.499.063	2.759.814.201.139
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(206.792.026.162)	(214.199.399.201)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	431.193.580
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>3.575.297.774.539</b>	<b>3.580.014.245.060</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.631.469.457.180	3.598.911.254.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(56.171.682.641)	(18.897.009.675)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.500.874.801.794</b>	<b>1.542.593.991.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	430.708.162.003	334.087.711.991
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	987.445.468.350	1.088.822.646.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	82.721.171.441	119.683.633.292

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 4 năm 2019  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.054.057.556.830</b>	<b>34.838.462.220.988</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.717.397.915.198</b>	<b>15.152.978.068.558</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	10.407.223.835.704	9.440.417.257.102
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24.427.158.949	49.328.929.096
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	8.221.158.325.330	5.612.984.604.700
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	64.588.595.215	50.247.277.660
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.408.430.054.005</b>	<b>13.233.153.886.805</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.916.708.358.347	11.323.097.422.957
- Nguyên giá	222		29.373.469.964.360	27.179.259.366.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.456.761.606.013)	(15.856.161.943.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.491.721.695.658	1.910.056.463.848
- Nguyên giá	228		3.772.752.225.241	3.000.212.007.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.281.030.529.583)	(1.090.155.543.258)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>2.771.491.534.617</b>	<b>2.763.283.806.922</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.771.491.534.617	2.763.283.806.922
<b>IV Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.123.301.771.160</b>	<b>1.442.869.025.930</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.123.301.771.160	1.442.869.025.930
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.033.436.281.850</b>	<b>2.246.177.432.773</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	839.182.173.484	936.207.037.955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	941.776.302.541	1.004.339.366.730
3. Lợi thế thương mại	269	17	252.477.805.825	305.631.028.088
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>61.821.854.127.833</b>	<b>57.775.830.617.795</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.707.094.254.828</b>	<b>33.136.486.482.054</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.913.517.574.091</b>	<b>17.838.741.239.134</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.063.833.796.442	5.130.154.619.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.682.815.489	34.412.003.542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	792.065.656.918	659.479.480.197
4. Phải trả người lao động	314		166.460.233.291	133.121.212.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.580.290.804.842	2.014.200.208.061
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	57.532.698.714	26.354.203.729
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	664.476.623.601	578.861.972.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	7.418.486.070.752	9.229.412.437.767
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		70.173.008.414	5.706.683.269
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.515.865.628	27.038.418.297
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.793.576.680.737</b>	<b>15.297.745.242.920</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	3.725.223.610.404	3.618.210.384.957
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	1.021.727.341.167	468.354.416.334
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	318.792.666.311	18.922.088.814
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	11.846.848.370.277	10.375.562.443.136
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	861.597.113.716	795.607.674.491
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.387.578.862	21.088.235.188
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.114.759.873.005</b>	<b>24.639.344.135.741</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>25.114.759.873.005</b>	<b>24.639.344.135.741</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.207.802.287.206)	(296.207.170.337)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		2.525.128.935.737	2.130.004.708.823
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.708.142.591.114)	(5.421.004.255.839)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(5.873.445.887.625)	(4.272.430.208.687)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.165.303.296.511	(1.148.574.047.152)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.942.311.348.579)	(2.221.336.311.073)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>61.821.854.127.833</b>	<b>57.775.830.617.795</b>



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Quý 4 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>4.666.212.253.941</b>	<b>4.439.148.426.948</b>	<b>17.064.987.703.912</b>	<b>16.887.842.017.440</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.384.254.369	3.715.090.335	17.602.742.496	20.882.611.441
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>4.662.827.999.572</b>	<b>4.435.433.336.613</b>	<b>17.047.384.961.416</b>	<b>16.866.959.405.999</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	3.373.502.430.748	2.586.098.710.679	11.234.111.467.444	11.565.555.617.264
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.289.325.568.824</b>	<b>1.849.334.625.934</b>	<b>5.813.273.493.972</b>	<b>5.301.403.788.735</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	373.427.675.834	356.670.996.600	1.486.971.744.189	1.579.772.596.331
7. Chi phí tài chính	22	31	469.213.175.047	868.645.303.582	1.983.876.266.609	1.920.006.935.066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		309.354.053.744	262.583.156.767	959.185.856.412	942.617.238.490
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	368.354.653.585	(162.709.532.765)	353.450.642.363	(1.419.164.128.574)
9. Chi phí bán hàng	25	32	411.609.501.974	414.525.543.436	1.559.343.672.927	1.587.835.353.929
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	616.771.725.807	752.674.728.708	2.039.303.672.063	2.121.488.852.042
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>533.513.495.415</b>	<b>7.450.514.043</b>	<b>2.071.172.268.925</b>	<b>(167.318.884.545)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Quý 4 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
12. Thu nhập khác	31		115.865.810.103	26.896.949.845	232.744.330.810	100.883.184.900
13. Chi phí khác	32		42.958.130.960	14.635.325.161	149.609.130.113	83.157.549.234
<b>14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>33</b>	<b>72.907.679.143</b>	<b>12.261.624.684</b>	<b>83.135.200.697</b>	<b>17.725.635.666</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>606.421.174.558</b>	<b>19.712.138.727</b>	<b>2.154.307.469.622</b>	<b>(149.593.248.879)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	259.731.072.072	124.413.726.162	725.121.905.511	388.722.506.351
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	34	(56.648.516.621)	156.438.065.967	128.414.232.144	539.628.854.295
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>403.338.619.107</b>	<b>(261.139.653.402)</b>	<b>1.300.771.331.967</b>	<b>(1.077.944.609.525)</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		433.399.695.702	(202.298.093.878)	1.214.112.325.806	(1.084.195.326.465)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(30.061.076.595)	(58.841.559.524)	86.659.006.161	6.250.716.940
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>136</b>	<b>(75)</b>	<b>380</b>	<b>(460)</b>

*snhaE*

*Nguyễn Cao Lợi*



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng

**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Quý 4 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>2.154.307.469.622</b>	<b>(149.593.248.879)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.317.451.382.931	3.467.333.385.808
Các khoản dự phòng	3	92.632.968.746	(125.048.171.669)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	475.362.894.719	(22.598.349.148)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(438.428.139.002)	827.071.723.065
Chi phí lãi vay	6	959.185.856.412	942.617.238.490
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>6.560.512.433.428</b>	<b>4.939.782.577.667</b>
Thay đổi các khoản phải thu	9	(81.027.559.459)	(380.813.205.872)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(32.558.202.445)	339.040.656.030
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.055.864.345.229	1.824.049.954.878
Thay đổi chi phí trả trước	12	404.414.459	(489.124.106.474)
Tiền lãi vay đã trả	14	(985.781.901.424)	(977.150.995.961)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(306.483.964.556)	(392.686.443.409)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.477.447.331	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(22.814.114.733)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.233.407.012.563</b>	<b>4.840.284.322.126</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.216.359.861.284)	(4.613.136.197.409)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.363.508.523
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.472.665.004.810)	(11.581.267.880.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.621.000.000.000	4.614.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(981.536.857.601)	(257.323.500.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	681.664.605.327	1.606.096.573.160
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.367.897.118.368)</b>	<b>(10.224.767.496.526)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	12.590.653.557	8.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.427.594.514.773	10.806.784.011.753
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.747.150.744.782)	(11.435.332.943.676)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.061.874.242)	(61.061.968.629)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(365.027.450.694)</b>	<b>7.310.389.099.448</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.500.482.443.501</b>	<b>1.925.905.925.048</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.682.289.581.648</b>	<b>1.937.028.931.860</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(352.588.972.683)	(180.645.275.260)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70</b>	<b>4.830.183.052.466</b>	<b>3.682.289.581.648</b>



Vũ Thị Thu Trang  
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.988 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.791 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iii)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash (iv)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của VTB.

(v) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda là công ty con của VTL.

(vi) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của VTC.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty TNHH Quốc tế Bitwallet Myanmar	Myanmar	49	49	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Myanmar.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo kết quả định giá lại tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Công ty National Telecom S.A. phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được trình bày lại theo kết quả định giá lại tài sản góp vốn nêu trên. Chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất:**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Điều chỉnh	Số đầu năm
			(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>					
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	564.334.637.649	371.872.400.306	936.207.037.955
2. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.673.710.560.363	(350.613.137.406)	11.323.097.422.957
- Nguyên giá	222		27.510.021.512.179	(330.762.145.833)	27.179.259.366.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.836.310.951.816)	(19.850.991.573)	(15.856.161.943.389)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.024.814.044.205	(114.757.580.357)	1.910.056.463.848
- Nguyên giá	228		3.114.969.587.463	(114.757.580.357)	3.000.212.007.106
<b>NGUỒN VỐN</b>					
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	679.665.526.859	(20.186.046.662)	659.479.480.197
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(296.047.500.843)	(159.669.494)	(296.207.170.337)
3. (Lỗ) lũy kế chưa phân phối	421	25	(5.377.112.695.058)	(43.891.560.781)	(5.421.004.255.839)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	(2.192.075.270.553)	(29.261.040.520)	(2.221.336.311.073)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Điều chỉnh	Năm 2018
			(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	11.554.390.160.670	11.165.456.594	11.565.555.617.264
2. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.578.636.444.687	1.136.151.644	1.579.772.596.331
3. (Lỗ) kế toán trước thuế	50		(139.563.943.929)	(10.029.304.950)	(149.593.248.879)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	391.731.297.836	(3.008.791.485)	388.722.506.351
5. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.070.924.096.060)	(7.020.513.465)	(1.077.944.609.525)
5.1 (Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(1.079.983.018.386)	(4.212.308.079)	(1.084.195.326.465)
5.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.058.922.326	(2.808.205.386)	6.250.716.940

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**

Chi tiêu	Mã số	Năm 2018	Điều chỉnh	Năm 2018
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. (Lỗ) trước thuế	01	(139.563.943.929)	(10.029.304.950)	(149.593.248.879)
2. Khấu hao tài sản cố định	02	3.466.016.081.025	1.317.304.783	3.467.333.385.808
3. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	708.472.872.376	380.584.400.473	1.089.057.272.849
4. Thay đổi chi phí trả trước	12	(244.280.667.943)	(371.872.400.306)	(616.153.068.249)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2019 từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết lập cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2019 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, riêng báo cáo tài chính của công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (công ty con) chỉ hợp nhất bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 10 năm 2018, không bao gồm báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 do công ty Viettel Cameroon chưa cung cấp được số liệu tài chính giai đoạn từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến hết 31 tháng 12 năm 2019;

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

---

ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5



Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

#### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí thuê đầu số, thuê kênh, thuê cột, thuê kho, chi phí quảng cáo, giá trị công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

#### ***Chi phí thuê trả trước***

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trực trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê.



Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

***Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng***

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

***Chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 5 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Trong đó:***

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

---

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

---

- Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**Ngoại tệ**

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

**Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

## **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M\_Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, VTC\_E) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU); và hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	19.671.240.637	38.458.193.993
Tiền gửi ngân hàng	3.548.131.019.373	2.902.858.763.333
Tiền đang chuyển	8.573.339.260	34.280.254.350
Các khoản tương đương tiền (i)	1.253.807.453.196	706.692.369.972
<b>Cộng</b>	<b>4.830.183.052.466</b>	<b>3.682.289.581.648</b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,8% - 5,5%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Số cuối năm</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.691.000.000.000	5.691.000.000.000	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000
- Đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.691.000.000.000</b>	<b>5.691.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5% - 7,5%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>3.130.973.678.221</b>	<b>3.882.773.360.465</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	466.294.355.547	800.030.683.214
Công ty TNHH Viễn Thông Star	441.806.405.079	575.344.253.025
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	640.054.302.197	1.133.560.280.577
Phải thu các đối tượng khác	1.582.818.615.398	1.373.838.143.649
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>10.407.223.835.704</b>	<b>9.440.417.257.102</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	5.657.313.191.164	6.087.747.363.933
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	4.738.489.734.830	3.144.431.411.011
Công ty TNHH Viễn Thông Star	-	187.356.260.913
Phải thu các đối tượng khác	11.420.909.710	20.882.221.245
<b>Cộng</b>	<b>13.538.197.513.925</b>	<b>13.323.190.617.567</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Bestinver Cameroon SARL	863.046.713.787	884.670.966.561
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	380.523.427.652	91.426.308.715
Phải thu lãi cho vay	450.592.105.469	301.347.919.346
Phải thu lãi chậm trả (ii)	813.772.975.761	373.304.403.246
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	168.983.777.637	151.496.927.921
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	208.365.537.912	222.699.960.000
Các khoản phải thu về chi hộ	25.566.674.617	138.249.805.749
Phải thu về lương & chi phí nhân viên người Việt	575.800.957	180.276.503.298
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.055.382.927	-
Tạm ứng	152.814.018.986	161.668.952.699
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.276.615.387	123.501.607.913
Các khoản phải thu khác	192.555.467.971	131.170.845.691
	<b>3.333.128.499.063</b>	<b>2.759.814.201.139</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	41.039.545.296	50.247.277.660
Các khoản phải thu khác	23.549.049.919	-
	<b>64.588.595.215</b>	<b>50.247.277.660</b>

(i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.

(ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	314.826.930.781	-	384.429.819.369	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.570.224.835.783	-	2.722.817.686.640	-
Công cụ, dụng cụ	58.912.511.702	-	43.499.629.184	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.094.517.132	-	12.084.782.438	-
Hàng hoá	675.410.661.782	(56.171.682.641)	436.079.337.104	(18.897.009.675)
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>3.631.469.457.180</b>	<b>(56.171.682.641)</b>	<b>3.598.911.254.735</b>	<b>(18.897.009.675)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ và dụng cụ	2.770.110.492	1.683.619.114
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	65.876.489.892	60.923.542.771
Trả trước tiền phí bảo hiểm	3.612.835.472	-
Chi phí thuê đất, thuê vị trí trạm BTS	61.020.588.805	-
Chi phí liên quan đến trạm BTS	25.094.843.776	60.702.933.670
Chi phí tần số, đầu số	68.478.260.188	78.758.535.002
Chi phí sửa chữa	9.177.324.754	47.590.258
Quảng cáo	15.540.677.350	7.586.827.146
Chi phí thuê kênh, thuê cột	56.219.994.213	57.516.530.525
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.917.037.061	66.868.133.505
<b>Cộng</b>	<b>430.708.162.003</b>	<b>334.087.711.991</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trước hoạt động	729.995.544	-
Công cụ và dụng cụ	2.061.286.051	4.763.872.312
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.846.487.905	24.424.071.293
Trả trước thuê vị trí	91.256.710.119	125.165.699.311
Trả trước chi phí thuê đầu số	198.143.397	25.326.245.554
Chi phí thuê kênh, cột	254.335.646.033	276.558.300.013
Trả trước thuê kho, cửa hàng	43.132.371.471	34.600.981.647
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	304.031.790.091	371.872.400.305
Chi phí tư vấn, quảng cáo	1.362.345.948	3.858.339.705
Chi phí trả trước dài hạn khác	120.227.396.925	69.637.127.815
<b>Cộng</b>	<b>839.182.173.484</b>	<b>936.207.037.955</b>

(i) Phản ánh giá trị tài sản góp vốn được góp bổ sung bằng chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM“Natcom”) của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (“Teleco”).

**10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

**11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH Myanmar National Tele&Communications – Công ty liên kết của Tổng Công ty vay vốn lưu động bằng Đô la Mỹ (“USD”) để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nước sở tại.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>337.018.479.940</b>	<b>24.978.137.804.775</b>	<b>1.181.866.065.839</b>	<b>1.012.999.161.625</b>	<b>27.510.021.512.179</b>
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	(179.248.386.484)	5.879.952.077	(157.393.711.426)	(330.762.145.833)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>337.018.479.940</b>	<b>24.798.889.418.291</b>	<b>1.187.746.017.916</b>	<b>855.605.450.199</b>	<b>27.179.259.366.346</b>
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(3.247.687.242)	(488.893.537.112)	(24.036.693.906)	4.507.150.727	(511.670.767.533)
Mua trong năm	-	583.872.734.653	14.937.510.102	7.990.800.994	606.801.045.749
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.626.203.321	2.262.153.335.502	20.248.397.941	33.738.742.798	2.348.766.679.562
Nâng cấp tài sản	-	15.870.806.992	-	216.553.513	16.087.360.505
Thanh lý, nhượng bán	(9.512.691.888)	(153.476.897.104)	(4.023.532.904)	(3.509.614.129)	(170.522.736.025)
Phân loại lại và biến động khác	-	(95.012.609.858)	-	(238.374.386)	(95.250.984.244)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>356.884.304.131</b>	<b>26.923.403.251.364</b>	<b>1.194.871.699.149</b>	<b>898.310.709.716</b>	<b>29.373.469.964.360</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>62.945.395.864</b>	<b>14.360.100.056.589</b>	<b>658.857.869.970</b>	<b>754.407.629.393</b>	<b>15.836.310.951.816</b>
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	10.538.438.263	5.879.952.077	3.432.601.233	19.850.991.573
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>62.945.395.864</b>	<b>14.370.638.494.852</b>	<b>664.737.822.047</b>	<b>757.840.230.626</b>	<b>15.856.161.943.389</b>
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(910.526.633)	(181.977.288.251)	(11.949.660.418)	(96.399.019.371)	(291.236.494.673)
Khấu hao trong năm	21.717.905.791	2.932.825.718.120	30.682.338.925	68.995.977.056	3.054.221.939.892
Thanh lý, nhượng bán	(4.246.313.821)	(151.936.860.843)	(3.809.478.102)	(2.302.795.166)	(162.295.447.932)
Phân loại lại và biến động khác	-	(54.375.490)	-	(35.959.173)	(90.334.663)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>79.506.461.201</b>	<b>16.969.495.688.388</b>	<b>679.661.022.452</b>	<b>728.098.433.972</b>	<b>18.456.761.606.013</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>274.073.084.076</b>	<b>10.428.250.923.439</b>	<b>523.008.195.869</b>	<b>97.765.219.573</b>	<b>11.323.097.422.957</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>277.377.842.930</b>	<b>9.953.907.562.976</b>	<b>515.210.676.697</b>	<b>170.212.275.744</b>	<b>10.916.708.358.347</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 619 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 596,9 tỷ VND).

(i) Điều chỉnh hồi tố thể hiện giá trị của các tài sản hữu hình của Công ty National Telecom S.A ("Natcom") nhận góp vốn từ cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco)("Teleco") được xác định lại và điều chỉnh theo kết quả định giá tài sản góp vốn được Hội đồng cổ đông của Natcom phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 24 tháng 07 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.183.489.391</b>	<b>1.079.082.594.586</b>	<b>2.034.703.503.486</b>	<b>3.114.969.587.463</b>
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	(114.757.580.357)	(114.757.580.357)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.183.489.391</b>	<b>1.079.082.594.586</b>	<b>1.919.945.923.129</b>	<b>3.000.212.007.106</b>
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(75.932.784)	(577.682.896)	(29.809.614.503)	(30.463.230.183)
Mua trong năm	780.620.521	38.760.346.848	919.930.156	40.460.897.525
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành		-	762.604.176.322	762.604.176.322
Biến động khác	-	(61.625.529)	-	(61.625.529)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.888.177.128</b>	<b>1.117.203.633.009</b>	<b>2.653.660.415.104</b>	<b>3.772.752.225.241</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>375.113.106.949</b>	<b>715.042.436.309</b>	<b>1.090.155.543.258</b>
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(4.909.209.568)	(14.292.024.883)	(19.201.234.451)
Khấu hao trong năm	-	116.316.316.563	93.759.904.213	210.076.220.776
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>486.520.213.944</b>	<b>794.510.315.639</b>	<b>1.281.030.529.583</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.183.489.391</b>	<b>703.969.487.637</b>	<b>1.204.903.486.820</b>	<b>1.910.056.463.848</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.888.177.128</b>	<b>630.683.419.065</b>	<b>1.859.150.099.465</b>	<b>2.491.721.695.658</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 162 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 161 tỷ VND)

(i) Điều chỉnh hồi tố thể hiện giá trị của các tài sản hữu hình của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") nhận góp vốn từ cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco") được xác định lại và điều chỉnh theo kết quả định giá tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Natcom phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	11.917.696.312	1.284.635.000
XDCB	2.759.573.838.305	2.761.999.171.922
	<b>2.771.491.534.617</b>	<b>2.763.283.806.922</b>
Trong đó		
- Nhà trạm	2.523.895.324.275	1.929.508.971.757
- Tuyển cấp	239.058.633.011	708.880.983.466
- Khác	8.537.577.332	124.893.851.699
<b>Cộng</b>	<b>2.771.491.534.617</b>	<b>2.763.283.806.922</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.425.066.061.572	3.443.812.165.920
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.535.995.521.225	2.124.369.694.520
Cổ tức công bố	(4.498.930.882.842)	(4.027.388.350.150)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(338.828.928.795)	(97.924.484.360)
	<b>2.123.301.771.160</b>	<b>1.442.869.025.930</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.050.452.611.141	961.876.753.253
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	145.285.240.678	145.568.202.627
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	927.563.919.341	335.424.070.050
	<b>2.123.301.771.160</b>	<b>1.442.869.025.930</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Tổng tài sản	31.268.970.569.752	24.100.534.109.133
Tổng công nợ	27.031.767.674.692	(21.210.811.022.979)
Tài sản thuần	4.237.202.895.060	2.889.723.086.154
<b>Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>2.123.301.771.160</b>	<b>1.442.869.025.930</b>

	<b>Quý 4</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này</b>	
	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Doanh thu	4.049.965.763.766	956.312.381.205	12.750.621.043.883	6.020.182.287.844
Lợi nhuận thuần	751.744.190.990	231.078.933.773	721.327.841.557	(2.896.253.323.620)
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>368.354.653.585</b>	<b>(162.709.532.765)</b>	<b>353.450.642.363</b>	<b>(1.419.164.128.574)</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.029.433.428.622	1.043.998.448.144
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(87.657.126.081)	(39.659.081.414)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>941.776.302.541</b>	<b>1.004.339.366.730</b>

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	949.254.239.797	835.266.755.905
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(87.657.126.081)	(39.659.081.414)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>861.597.113.716</b>	<b>795.607.674.491</b>





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
<b>Giá trị ban đầu</b>	
Đầu năm	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Cuối năm	<b>531.532.221.941</b>
<b>Hao mòn</b>	
Đầu năm	225.901.193.853
Trích hao mòn trong năm	53.153.222.263
Cuối năm	<b>279.054.416.116</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Đầu năm	<b>305.631.028.088</b>
Cuối năm	<b>252.477.805.825</b>

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Giá trị có khả năng thanh toán		Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Tập đoàn ZTE	877.470.868.439	877.470.868.439	715.934.647.635	715.934.647.635	715.934.647.635
Công ty TNHH Huawei International	1.423.894.945.218	1.423.894.945.218	510.505.601.599	510.505.601.599	510.505.601.599
Công ty Nokia Solutions and Networks	123.873.884.024	123.873.884.024	269.741.872.331	269.741.872.331	269.741.872.331
Nec Vietnam Company Limited	174.771.549.146	174.771.549.146	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	4.463.822.549.615	4.463.822.549.615	3.633.972.497.561	3.633.972.497.561	3.633.972.497.561
<b>Cộng</b>	<b>7.063.833.796.442</b>	<b>7.063.833.796.442</b>	<b>5.130.154.619.126</b>	<b>5.130.154.619.126</b>	<b>5.130.154.619.126</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>					
Công ty TNHH Huawei International	1.392.079.849.654	1.392.079.849.654	1.797.203.935.504	1.797.203.935.504	1.797.203.935.504
Tập đoàn ZTE	1.068.770.588.096	1.068.770.588.096	1.043.780.981.015	1.043.780.981.015	1.043.780.981.015
Công ty TNHH NEC Việt Nam	0	0	139.367.482.037	139.367.482.037	139.367.482.037
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	1.264.373.172.654	1.264.373.172.654	637.857.986.401	637.857.986.401	637.857.986.401
<b>Cộng</b>	<b>3.725.223.610.404</b>	<b>3.725.223.610.404</b>	<b>3.618.210.384.957</b>	<b>3.618.210.384.957</b>	<b>3.618.210.384.957</b>

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư và ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản thuế phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	197.680.211.976	179.114.346.660	18.565.865.316
Thuế xuất, nhập khẩu	21.949.193.774	58.373.949.649	70.980.733.020	9.342.410.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.331.398.691	10.404.993.652	54.576.487.331	48.159.905.012
Thuế nhà thầu	1.815.437.395	7.409.895.467	8.431.342.275	793.990.587
Lệ phí trước bạ	3.050.338.994	96.071.940.173	93.778.379.449	5.343.899.718
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	537.264.438	105.143.172.861	105.165.336.894	515.100.405
<b>Cộng</b>	<b>119.683.633.292</b>	<b>475.084.163.778</b>	<b>512.046.625.629</b>	<b>82.721.171.441</b>
<b>b. Các khoản thuế phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	85.975.192.884	989.703.142.149	1.033.559.700.410	42.118.634.623
Thuế xuất, nhập khẩu	364.901.226	-50.223.905	-	314.677.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.922.778.072	452.284.067.804	251.907.477.225	348.299.368.651
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.782.690.571	433.666.705.922	439.607.056.626	43.842.339.867
Thuế thu nhập cá nhân	18.253.061.315	164.411.222.387	156.012.794.481	26.651.489.221
Thuế nhà thầu	165.826.536.881	139.089.940.493	138.999.359.361	165.917.118.013
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	191.354.319.248	457.033.784.472	483.466.074.498	164.922.029.222
<b>Cộng</b>	<b>659.479.480.197</b>	<b>2.636.138.639.322</b>	<b>2.503.552.462.601</b>	<b>792.065.656.918</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	216.198.170.814	114.894.103.306
Chi phí cước kết nối	643.528.301.948	543.775.895.397
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	45.420.061.881	-
Chi phí mua thiết bị	324.253.715.412	120.303.604.087
Phải trả về lương	15.027.776.724	-
Chi phí thuê cửa hàng, siêu thị	7.021.580.098	-
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	7.306.262.399	-
Chi phí thuê kênh	25.039.547.762	6.065.111.316
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	951.542.156.180	883.800.011.723
Chi phí phải trả khác	344.953.231.624	345.361.482.232
<b>Cộng</b>	<b>2.580.290.804.842</b>	<b>2.014.200.208.061</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

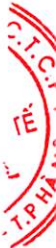
**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>57.532.698.714</b>	<b>26.354.203.729</b>
Tiền xây trạm viễn thông công ích	57.532.698.714	23.870.435.370
Khác	-	2.483.768.359
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.021.727.341.167</b>	<b>468.354.416.334</b>
Bán thiết bị cho bên liên kết	1.021.727.341.167	335.029.895.055
Tiền xây trạm viễn thông công ích	-	133.324.521.279
<b>Cộng</b>	<b>1.079.260.039.881</b>	<b>361.384.098.784</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	299.184.232.755	239.396.151.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	17.494.394.693	60.083.085.700
Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm	3.364.836.668	-
Phải trả cổ tức	50.487.627.546	38.012.947.999
Thuế giữ lại	24.518.905.230	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.831.594.291	47.997.550.523
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	-	73.876.337.560
Tiền nổi bán hàng chưa xác định	3.793.182.293	-
Phải trả khác	220.801.850.125	119.495.899.654
<b>Cộng</b>	<b>664.476.623.601</b>	<b>578.861.972.968</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.925.663.178	18.922.088.814
Phải trả khác (chi tiết các khoản phải trả lớn hơn 10%)	301.867.003.133	-
	<b>318.792.666.311</b>	<b>18.922.088.814</b>

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited..



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.829.952.440.562	1.944.299.831.474	4.927.180.004.148	1.847.072.267.888
Nợ dài hạn đến hạn trả.	4.399.459.997.205	1.171.953.805.659	-	5.571.413.802.864
<b>Cộng</b>	<b>9.229.412.437.767</b>	<b>3.116.253.637.133</b>	<b>4.927.180.004.148</b>	<b>7.418.486.070.752</b>

**24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	14.775.022.440.341	2.643.239.732.800	-	17.418.262.173.141
Nợ dài hạn đến hạn trả	(4.399.459.997.205)	(1.171.953.805.659)	-	(5.571.413.802.864)
<b>Cộng</b>	<b>10.375.562.443.136</b>	<b>1.471.285.927.141</b>	<b>-</b>	<b>11.846.848.370.277</b>





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.527.975.015.749</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(72.528.663.845)</b>	<b>(3.452.376.693.394)</b>	<b>(1.992.493.086.182)</b>	<b>18.458.463.736.495</b>
Tăng vốn trong kỳ	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.079.983.018.386)	9.058.922.326	(1.070.924.096.060)
Trích lập các quỹ tại Công ty mẹ - VTG	-	584.086.262.809	-	-	(584.086.262.809)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(38.939.084.188)	-	(51.625.707.427)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tử công con, liên kết	-	17.943.430.265	-	-	(34.140.133.454)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(110.495.142.070)	(27.288.000.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(63.740.010.525)	-	(57.566.255.261)	(285.944.010.102)
Biến động khác	-	-	-	-	(164.069.470.856)	(35.318.578.804)	(185.396.310.235)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(159.778.826.473)	(23.518.031.971)	(5.261.130.562)	(558.575.304.597)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.130.004.708.823</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(296.047.500.843)</b>	<b>(5.377.112.695.058)</b>	<b>(2.192.075.270.553)</b>	<b>24.278.710.308.074</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>							
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.130.004.708.823</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(296.047.500.843)</b>	<b>(5.377.112.695.058)</b>	<b>(2.192.075.270.553)</b>	<b>24.712.656.406.536</b>
Điều chỉnh hồi tố (i)				(159.669.494)	(43.891.560.781)	(29.261.040.520)	(73.312.270.795)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.130.004.708.823</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(296.207.170.337)</b>	<b>(5.421.004.255.839)</b>	<b>(2.221.336.311.073)</b>	<b>24.639.344.135.741</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.214.112.325.806	86.659.006.161	1.300.771.331.967
Trích lập các quỹ	-	395.124.226.914	-	-	(364.348.639.101)	-	30.775.587.813
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(58.302.533.473)	-	(58.302.533.473)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(398.008.371.402)	(16.908.078.749)	-	(414.916.450.151)
Biến động khác	-	-	-	-	(7.278.884.923)	-	(7.278.884.923)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(513.586.745.467)	(54.412.524.836)	192.365.956.333	(375.633.313.970)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.525.128.935.737</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(1.207.802.287.206)</b>	<b>(4.708.142.591.114)</b>	<b>(1.942.311.348.579)</b>	<b>25.114.759.873.005</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>185.381.668.039</b>	<b>(257.910.331.884)</b>	<b>(72.528.663.845)</b>
Phát sinh trong kỳ	(159.778.826.473)	(710.729.234.696)	(870.508.061.169)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	589.422.968.910	589.422.968.910
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	57.566.255.261	57.566.255.261
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>25.602.841.566</b>	<b>(321.650.342.409)</b>	<b>(296.047.500.843)</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>25.443.172.072</b>	<b>(321.650.342.409)</b>	<b>(296.207.170.337)</b>
Phát sinh trong kỳ	(513.586.745.467)	227.745.132.707	(285.841.612.760)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	(625.753.504.109)	(625.753.504.109)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(488.143.573.395)</b>	<b>(719.658.713.810)</b>	<b>(1.207.802.287.206)</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(\*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
<b>Cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

---

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đô la Mỹ	USD	45.023.834	45.846.305
Euro	EUR	18.217	79.264
Haitian Gourde	HTG	315.444.431	1.272.222.666
Mozambique New Metical	MZN	364.142.377	261.842.868
Cameroon Central African Franc	FCFA	3.255.965.327	3.255.965.327
Cambodian Riel	KHR	18.630.113.980	21.130.123.340
Burundi Franc	BIF	123.857.235.148	98.134.933.965
Tanzania Shilling	TSZ	40.358.119.009	19.732.411.281





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.728.875.585.805	2.171.467.160.825	10.115.477.901.408	166.574.341.113	18.182.394.989.151
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	1.891.178.800.551	(3.026.188.828.286)	(1.135.010.027.735)
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>5.728.875.585.805</b>	<b>2.171.467.160.825</b>	<b>12.006.656.701.959</b>	<b>(2.859.614.487.173)</b>	<b>17.047.384.961.416</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>	<b>(1.579.193.052.910)</b>	<b>367.191.764.256</b>	<b>3.780.722.833.767</b>	<b>(1.267.950.213.146)</b>	<b>1.300.771.331.967</b>
Tài sản của bộ phận	22.274.145.661.255	1.893.132.641.493	69.051.649.406.570	(33.520.375.352.645)	59.698.552.356.673
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.425.066.061.572	(2.301.764.290.412)	2.123.301.771.160
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.274.145.661.255</b>	<b>1.893.132.641.493</b>	<b>73.476.715.468.142</b>	<b>(35.822.139.643.057)</b>	<b>61.821.854.127.833</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>(37.914.480.826.744)</b>	<b>(821.830.834.076)</b>	<b>(28.012.276.307.149)</b>	<b>30.041.493.713.141</b>	<b>(36.707.094.254.828)</b>
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>1.713.692.166.605</b>	<b>260.840.717.078</b>	<b>1.860.430.972.576</b>	<b>(570.665.695.591)</b>	<b>3.264.298.160.668</b>
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.125.158.730.986	2.288.265.163.438	7.453.535.511.575	-	16.866.959.405.999
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	9.649.175.357	-	2.184.691.355.888	(2.194.340.531.245)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>7.134.807.906.343</b>	<b>2.288.265.163.438</b>	<b>9.638.226.867.463</b>	<b>(2.194.340.531.245)</b>	<b>16.866.959.405.999</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế</b>	<b>(2.813.859.525.171)</b>	<b>211.748.323.209</b>	<b>1.686.253.417.587</b>	<b>(162.086.825.150)</b>	<b>(1.077.944.609.525)</b>
Tài sản của bộ phận	22.243.361.649.129	2.036.830.355.092	66.812.051.421.620	(34.759.281.833.976)	56.332.961.591.865
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.443.812.165.920	(2.000.943.139.990)	1.442.869.025.930
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.243.361.649.129</b>	<b>2.036.830.355.092</b>	<b>70.255.863.587.540</b>	<b>(36.760.224.973.966)</b>	<b>57.775.830.617.795</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>(37.528.031.040.552)</b>	<b>(1.202.669.754.806)</b>	<b>(27.714.634.575.531)</b>	<b>33.288.662.842.173</b>	<b>(33.156.672.528.716)</b>
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>2.330.549.173.304</b>	<b>291.376.582.769</b>	<b>1.491.176.567.987</b>	<b>(700.239.465.297)</b>	<b>3.412.862.858.763</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	736.421.564.970	579.300.005.381	1.816.756.992.455	1.360.763.170.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.929.790.688.971	3.867.511.780.829	15.248.230.711.457	15.534.742.206.473
Chiết khấu thương mại	(3.384.254.369)	(11.378.449.597)	(17.602.742.496)	(28.545.970.703)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.662.827.999.572</b>	<b>4.435.433.336.613</b>	<b>17.047.384.961.416</b>	<b>16.866.959.405.999</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	607.262.694.889	478.136.823.546	1.815.234.198.009	1.483.100.576.559
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.761.690.594.036	2.096.536.117.948	9.414.328.127.612	10.071.029.271.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.549.141.823	11.425.769.185	4.549.141.823	11.425.769.185
	<b>3.373.502.430.748</b>	<b>2.586.098.710.679</b>	<b>11.234.111.467.444</b>	<b>11.565.555.617.264</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.966.331.348	249.119.127.595	1.044.163.353.051	578.296.263.962
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	67.198.739.612	272.506.620.546	283.965.316.724	272.506.620.546
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.343.093.553	(168.140.756.266)	150.512.125.794	725.455.627.298
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.919.511.321	3.186.004.725	8.330.948.620	3.514.084.525
	<b>373.427.675.834</b>	<b>356.670.996.600</b>	<b>1.486.971.744.189</b>	<b>1.579.772.596.331</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	309.354.053.744	262.583.156.767	959.185.856.412	942.617.238.490
Lỗi chênh lệch tỷ giá	251.255.533.888	604.934.818.444	1.021.429.168.259	967.464.768.193
Chi phí tài chính khác	(91.396.412.585)	1.127.328.371	3.261.241.938	9.924.928.383
	<b>469.213.175.047</b>	<b>868.645.303.582</b>	<b>1.983.876.266.609</b>	<b>1.920.006.935.066</b>

**32. CHI PHÍ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>616.771.725.807</b>	<b>752.674.728.708</b>	<b>2.039.303.672.063</b>	<b>2.121.488.852.042</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.082.808.253	456.223.508	12.962.646.064	12.249.030.307
Chi phí nhân công	11.126.760.269	59.023.383.307	501.013.650.063	461.011.670.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.537.406.870	53.745.248.285	269.208.593.196	244.234.948.630
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	70.517.826.718	(131.166.635.857)	70.517.826.718	(131.166.635.857)
Chi phí thuế, phí, lệ phí	16.306.061.885	385.397.499.705	18.269.813.450	385.397.499.705
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	21.408.632.506	42.448.565.194	86.370.914.085	42.448.565.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.698.634.823	52.004.460.007	829.498.067.974	506.603.164.474
Chi phí khác	43.093.594.483	290.765.984.559	251.462.160.513	600.710.609.540
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>411.609.501.974</b>	<b>414.525.543.436</b>	<b>1.559.343.672.927</b>	<b>1.587.835.353.929</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.833.978.180	(12.443.616.008)	66.895.701.153	-
Chi phí nhân công	(3.229.052.307)	63.466.646.726	226.776.700.743	237.095.748.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.603.459	(31.327.255.233)	835.799.988	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.551.763.927	(304.615.890.402)	823.620.111.383	411.458.278.553
Chi phí khác	13.262.208.715	699.445.658.353	441.215.359.660	939.281.327.288



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	16.203.143.926	5.561.223.001	32.483.763.591	13.796.141.547
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	24.992.771.876	(60.155.912.538)	27.408.920.644	5.595.403.971
Các khoản được miễn, tặng, viện trợ	-	2.652.999.928	-	2.652.999.928
Khác	74.669.894.301	78.838.639.454	172.851.646.575	78.838.639.454
<b>Thu nhập khác</b>	<b>115.865.810.103</b>	<b>26.896.949.845</b>	<b>232.744.330.810</b>	<b>100.883.184.900</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	9.935.957.764	1.053.229.950	11.106.341.353	1.053.229.950
Khác	33.022.173.196	13.582.095.211	138.502.788.760	82.104.319.284
<b>Chi phí khác</b>	<b>42.958.130.960</b>	<b>14.635.325.161</b>	<b>149.609.130.113</b>	<b>83.157.549.234</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>72.907.679.143</b>	<b>12.261.624.684</b>	<b>83.135.200.697</b>	<b>17.725.635.666</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Năm hiện hành	163.983.650.673	60.317.673.717	579.010.360.334	288.133.059.582
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (*)	95.747.421.399	64.096.052.445	146.111.545.177	100.589.446.769
	<b>259.731.072.072</b>	<b>124.413.726.162</b>	<b>725.121.905.511</b>	<b>388.722.506.351</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	3.164.512.848	152.260.579.245	174.336.239.961	516.974.688.915
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	(45.756.192.235)	22.654.165.380	-	22.654.165.380
Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả	(14.056.837.234)	(18.476.678.658)	(45.922.007.817)	-
	<b>(56.648.516.621)</b>	<b>156.438.065.967</b>	<b>128.414.232.144</b>	<b>539.628.854.295</b>

(\*) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12.8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

**35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	433.399.695.702	(202.298.093.878)	1.214.112.325.806	(1.084.195.326.465)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	18.145.051.284	24.696.750.286	56.220.501.522	52.917.092.884
<b>Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ</b>	<b>415.254.644.418</b>	<b>(226.994.844.164)</b>	<b>1.157.891.824.284</b>	<b>(1.137.112.419.349)</b>

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	3.043.811.200	2.243.811.200	3.043.811.200	2.469.564.625
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	-	800.000.000	-	-
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>2.469.564.625</b>
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>136</b>	<b>(75)</b>	<b>380</b>	<b>(460)</b>

240  
 TỔNG  
 CỔ  
 ĐẦU TƯ  
 V  
 KAM T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

*Cam kết bảo lãnh vay*

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Đơn vị tính	Dư nợ tại 31/12/2019	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	Đơn vị tính
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	3.726.794.593	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215	FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	7.440.410.555	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	10/07/2023	5.208.287.389	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	2.147.361.397	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	20/08/2020	1.503.152.978	FCFA
	Standard Chartered	10.000.000	USD	346.828.354	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/04/2018	25/03/2019	242.779.848	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	15.000.000	USD	15.000.000	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000	USD
	Tien Phong bank	30.000.000	USD	26.666.667	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	26.666.667	USD
	Vietinbank	10.000.000	USD	10.000.000	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	16.103.284	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	31/12/2020	16.103.284	USD
	NMB	6.000.000	USD	4.399.872.854	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	5.499.841.068	TZH
	NMB	5.000.000	USD	5.000.000	Vay đầu tư 4G	05/11/2019	05/11/2024	6.250.000	USD



***Cam kết đầu tư***

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn đầu tư khoảng 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 372 triệu USD (tương đương 8,6 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

TY  
V  
UCT  
EL  
1-1

**37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
<b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	Công ty mẹ
<b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
<b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

